

Bản án số: 06 /2021/HNGĐ-ST

Ngày: 04 - 02 - 2021

*V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi  
con khi ly hôn.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Út

**Các Hội thẩm nhân dân:** 1. Bà Võ Thị Vịnh.

2. Bà Lâm Thị Tám.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Văn Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Mỹ Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 279/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2020 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 176/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2021/QĐST-DS ngày 14 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Chị Ngô Thị Phước L, sinh năm 1986

Địa chỉ: Ấp H, xã Y, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có đơn xin vắng mặt)

**2. Bị đơn:** Anh Nguyễn Xuân P, sinh năm 1982

Địa chỉ: Ấp H, xã Y, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn Ngô Thị Phước L đề ngày 12 tháng 8 năm 2020, biên bản lấy lời khai ngày 20 tháng 11 năm 2020 có nội dung sau:

Chị Ngô Thị Phước L và anh Nguyễn Xuân P hai người xây dựng hôn nhân vào năm 2012 và có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện T, tỉnh Sóc Trăng và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 15, ngày 19 tháng 02 năm 2013.

Thời gian chung sống chị L và anh P có sinh hai người con chung là cháu Nguyễn Tiến Đ, sinh ngày 22/12/2012 và cháu Nguyễn Hoàng D, sinh ngày 10/01/2015, hiện hai con đang sống với anh P.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị L xác định vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung.

Chị L cho rằng trong thời gian chung sống giữa chị và anh P luôn phát sinh mâu thuẫn, cãi vã với nhau do hai người tính tình không hợp. Nguyên nhân chính là do anh P thường xuyên uống rượu không quan tâm chăm sóc vợ con, dẫn đến đời sống vợ chồng không thể có hạnh phúc nên chị và anh P hai người sống ly thân nhau ngày 30 tháng 4 năm 2018 đến nay và chị bỏ nhà đi làm ăn ở Bình Dương. Trong thời gian sống ly thân chị và anh P cũng không có biện pháp gì để vợ chồng hàn gắn lại, chị thấy vợ chồng không còn hạnh phúc nên chị yêu cầu được ly hôn đối với anh P. Khi ly hôn, chị L đồng ý giao hai con chung Nguyễn Tiến Đ và cháu Nguyễn Hoàng D cho anh P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và chị không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung chị L xác định vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Ngô Thị Phước L thì anh Nguyễn Xuân P đã được Tòa án tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án và thông báo triệu tập anh P đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng anh P không đến và cũng không có văn bản gửi cho Tòa án biết về ý kiến của anh đối với yêu cầu khởi kiện của chị L. Do vậy, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do chị L cung cấp và do Tòa án thu thập được để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; bị đơn không thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Về hôn nhân: Chị Ngô Thị Phước L được quyền ly hôn với anh Nguyễn Xuân P.

Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Xuân P được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai con chung là cháu Nguyễn Tiến Đ, sinh ngày 22/12/2012 và cháu Nguyễn Hoàng D, sinh ngày 10/01/2015 đến khi các con đủ 18 tuổi, chị L được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do anh P không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị L xác định vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung và anh P không thể hiện có tranh chấp về tài sản chung và nợ chung, nên không xem xét.

Dương sự chịu án phí theo qui định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Chị Ngô Thị Phước L khởi kiện yêu cầu ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn đối với anh Nguyễn Xuân P và hiện nay anh P cư trú tại ấp H, xã Y, huyện T, tỉnh Sóc Trăng nên Tòa án nhân dân huyện T thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Xuân P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên họp kiểm tra việc giao, nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như triệu tập tham gia phiên tòa nhưng anh P đều vắng mặt không lý do và đối với chị L có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt đối với anh P và chị L tại phiên tòa.

[2] Về nội dung: Chị Ngô Thị Phước L và anh Nguyễn Xuân P hai người chung sống với nhau vào năm 2012 và có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 15 ngày 19 tháng 02 năm 2013 nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[3] Xét lý do yêu cầu xin ly hôn của chị Ngô Thị Phước L, Hội đồng xét xử thấy rằng, sau khi kết hôn chị L và anh P có thời gian sống hạnh phúc, tạo sinh con cái, chung lo làm ăn ổn định cuộc sống gia đình, nhưng sự hạnh phúc ấy không được bao lâu thì bắt đầu rạn nứt, phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã với nhau, chị L cho rằng do anh P thường xuyên uống rượu không quan tâm đến đời sống vợ con, vợ chồng sống mà không có sự quan tâm chăm sóc cho nhau thì không thể có hạnh phúc được. Xét thấy mâu thuẫn gia đình vợ chồng anh chị không lớn nhưng do vợ chồng không có biện pháp khắc phục mà để cho mâu thuẫn kéo dài ngày thêm trầm trọng, dẫn đến không còn khả năng chung sống với nhau được nữa và hiện tại chị L và anh P sống ly thân từ tháng 04 năm 2018 đến nay. Cũng trong quá trình giải quyết vụ án thì anh P cũng biết được việc chị L yêu cầu ly hôn đối với anh P, nhưng anh P không có thiện chí hàn gắn nên anh P không đến Tòa án để tham gia phiên hòa giải để tìm biện pháp hàn gắn vợ chồng trở lại. Từ nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy giữa chị L và anh P sống ly thân khá lâu, về mặt tình cảm vợ chồng thật sự không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn đến mức trầm trọng nên việc chị L yêu cầu ly hôn đối với anh P là cần thiết. Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1

Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Ngô Thị Phước L đối với anh Nguyễn Xuân P là có căn cứ đúng pháp luật.

[4] Về con chung: Chị L đồng ý giao hai con chung Nguyễn Tiến Đ và cháu Nguyễn Hoàng D cho anh P trực tiếp nuôi đến tuổi trưởng thành. Xét thấy hiện nay tuy cháu D còn nhỏ lẽ ra cần có sự chăm sóc của người mẹ nhiều hơn nhưng do từ khi chị L và anh P sống ly thân đến nay thì cháu D và cháu Đ sống chung với anh P và tại biên bản ghi lời khai cháu Đ ngày 23/11/2020 cháu Đ cũng có nguyện vọng được sống với cha khi cha mẹ ly hôn, do đó việc chị L yêu cầu đồng ý giao con cho anh P nuôi các con cũng là phù hợp và cũng không làm xáo trộn đời sống của các cháu. Từ phân tích trên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu giao nuôi con của chị Ngô Thị Phước L. Giao cho anh Nguyễn Xuân P trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục các con chung Nguyễn Tiến Đ, sinh ngày 22/12/2012 và cháu Nguyễn Hoàng D, sinh ngày 10/01/2015, thời gian kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi các con đủ 18 tuổi là có căn cứ đúng pháp luật.

Chị Ngô Thị Phước L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Do anh P không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Chị L xác định vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung và anh P không thể hiện có tranh chấp về tài sản chung và nợ chung, nên không xem xét.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình, Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; chị Ngô Thị Phước L phải chịu án phí theo qui định pháp luật là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

[8] Các quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tại phiên tòa, như đã phân tích, là có căn cứ nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ pphí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội và mục A của Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016):

Áp dụng Khoản 1 Điều 56, và các Điều 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Ngô Thị Phước L đối với anh Nguyễn Xuân P. Chị Ngô Thị Phước L được ly hôn với anh Nguyễn Xuân P.

2. Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Xuân P trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục các con chung Nguyễn Tiến Đ, sinh ngày 22/12/2012 và Nguyễn Hoàng D, sinh ngày 10/01/2015, thời gian kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi các con đủ 18 tuổi .

Chị Ngô Thị Phước L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Ngô Thị Phước L không phải cấp dưỡng nuôi con.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình, chị Ngô Thị Phước L phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Chị L đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005585 ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng, được chuyển thu án phí.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết công khai nơi cư trú, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

